

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **483** /UBND-KH&ĐT
V/v triển khai Kế hoạch đầu tư
năm 2021 và hoàn thiện xây
dựng Kế hoạch đầu tư công
trung hạn 5 năm 2021-2025
cấp Thành phố

Hà Nội, ngày *18* tháng 02 năm 2021

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã;
- Các chủ đầu tư thực hiện các dự án nhiệm vụ
chi cấp Thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 642/VPCP - KTTH ngày 26/01/2021 về đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và để hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 trình HĐND Thành phố khóa XVI nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua tại kỳ họp giữa năm 2021 (dự kiến tháng 07/2021). UBND Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các quận huyện, thị xã và các chủ đầu tư triển khai các nội dung sau:

A. Đối với kế hoạch đầu tư phát triển năm 2021

1. Các sở, ban, ngành, UBND các quận huyện, thị xã và các chủ đầu tư chủ động xây dựng kế hoạch khắc phục các hạn chế, khuyết điểm trong thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công chậm cả ở cấp Thành phố và cấp quận, huyện theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) và xây dựng phương án triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 của đơn vị phù hợp với kịch bản thu ngân sách trên địa bàn Thành phố trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp; quyết liệt triển khai thực hiện để đạt mục tiêu cao nhất. Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn thành Kế hoạch khắc phục hạn chế giải ngân chậm và đẩy mạnh thực hiện giải ngân trong năm 2021 trước ngày **28/02/2021**.

2. Đối với một số dự án chuyển tiếp XD/CB tập trung cấp Thành phố chưa hoàn thiện thủ tục gia hạn thời gian thực hiện dự án: Yêu cầu các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành thủ tục phê duyệt gia hạn thời gian thực hiện dự án theo đúng quy định **trước ngày 31/3/2021**.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan khẩn trương tham mưu UBND Thành phố phân bổ chi tiết các khoản mục chưa đủ điều kiện phân bổ đầu năm 2021 như: Nguồn ngân sách Trung ương để thu hồi các khoản ứng trước; ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: Xây dựng nhà văn hóa thôn còn thiếu để hoàn thành chỉ tiêu "100% các thôn, làng có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng" trong năm 2021; thực hiện Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 và theo các chương trình, kế hoạch, đề án khác,...

B. Về việc hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố

Ngày 23/11/2020, UBND Thành phố có Tờ trình số 225/TTr-UBND trình xin ý kiến HĐND Thành phố về định hướng khung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 cấp Thành phố tại kỳ họp thứ 18 HĐND Thành phố khóa XV và đã được HĐND Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 07/12/2020.

Để hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 trình HĐND Thành phố thông qua, UBND Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành và UBND quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư rà soát, cập nhật và hoàn thiện Kế hoạch. Cụ thể như sau:

I. Căn cứ để rà soát, cập nhật và hoàn thiện Kế hoạch

1. Các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Đại hội XVII của Đảng bộ Thành phố, Đại hội Đảng bộ các sở, ban, ngành và quận, huyện, thị xã.

2. Nội dung dự thảo 10 Chương trình công tác toàn khóa XVII của Thành ủy Hà Nội;

3. Kết luận tại các buổi làm việc của Lãnh đạo Thành phố với các Bộ, Ngành Trung ương, với các sở, ban, ngành, các quận, huyện, thị xã.

4. Các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 16/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 về phương hướng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 của thành phố Hà Nội; số 18/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố của thành phố Hà Nội.

5. Các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 về việc xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025.

6. Kết quả phát triển KTXH 5 năm 2016-2020, đặc biệt là năm 2020.

7. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của Thành phố (được cập nhật tại các vòng trong quá trình xây dựng).

II. Yêu cầu đối với việc hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố

1. Cập nhật kết quả thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020

- Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ đánh giá tổng thể và chi tiết kết quả thực hiện theo từng ngành, lĩnh vực; kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đối với ngân sách cấp huyện (gồm cả ngân sách Thành phố hỗ trợ). Yêu cầu báo cáo rõ: số lượng công trình hoàn thành, năng lực tăng thêm, nâng cao chất lượng dịch vụ công,... và những tác động đến việc thực hiện mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; các khó khăn, vướng mắc và tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, nguyên nhân khách quan và chủ quan, bài học kinh nghiệm.

- Các cơ quan được giao triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu của Thành phố, Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu, kế hoạch, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân khách quan và chủ quan của những tồn tại, hạn chế.

2. Đề xuất Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025

a) Đề xuất danh mục và mức vốn đối với các nhiệm vụ, dự án giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025

(1) Rà soát danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025. Trong đó yêu cầu chuẩn xác số vốn đã bố trí, lũy kế kết quả giải ngân đến 31/01/2021 của từng dự án (*Mẫu biểu tổng hợp tại Phụ lục 1, 2 đính kèm*).

(2) Rà soát số nợ xây dựng cơ bản và toàn bộ danh mục các dự án giai đoạn 2011-2015 đã được bố trí vốn nhưng chưa có trong danh mục 2016-2020 (nếu có), đề xuất phương án giải quyết, báo cáo UBND Thành phố, trong đó nêu lý do không đề xuất bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 đối với các dự án này (*Mẫu biểu tổng hợp tại Phụ lục 5 đính kèm*).

(3) Rà soát, chuẩn xác danh mục các dự án còn phải thu hồi vốn ứng đến nay của Ngân sách Trung ương (*Mẫu biểu tổng hợp tại Phụ lục 7 đính kèm*).

(4) Đối với một số quận, huyện thực hiện ứng ngân sách cấp huyện (từ nguồn kết dư, nguồn cải cách tiền lương) để triển khai thực hiện các dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp Thành phố đến nay ngân sách Thành phố chưa hoàn trả hết (vẫn còn nợ ngân sách cấp huyện), đề nghị UBND các quận, huyện tổng hợp chính xác số vốn đề nghị ngân sách Thành phố bố trí hoàn trả trong giai đoạn 2021-2025 (*theo Phụ lục 6 đính kèm*) kèm theo các văn bản pháp lý có liên quan như sau:

- Văn bản của cấp có thẩm quyền (Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố) cho phép các quận, huyện ứng ngân sách để triển khai thực hiện các dự án đầu tư thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp Thành phố;

- Các quyết định ứng ngân sách cấp huyện để đầu tư các dự án thuộc danh mục dự án đầu tư và cơ chế ứng, hoàn trả ngân sách cấp huyện đã được Thành phố phê duyệt.

- Quyết định hoàn trả ngân sách cấp huyện của UBND Thành phố (đối với trường hợp đã hoàn trả nhưng chưa hoàn trả hết).

b) Đề xuất danh mục và mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các nhiệm vụ, dự án mới

(1) Các sở, ngành chủ trì, phối hợp với các đơn vị rà soát, đề xuất dự án trọng tâm đầu tư trong các ngành, lĩnh vực; Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã, các chủ đầu tư đề xuất các nhiệm vụ, dự án cấp thiết, cần thiết phải tập trung đầu tư để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Nghị

quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của Thành phố và kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực 5 năm 2021-2025. Sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ, dự án để làm căn cứ xác định cơ cấu vốn đầu tư trong từng ngành, lĩnh vực. *(Chi tiết tại Phụ lục 3).*

(2) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan rà soát, tính toán, cân đối, xác định tổng nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

(3) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Hà Nội và các đơn vị liên quan rà soát, chuẩn xác danh mục các dự án còn phải thu hồi vốn ứng đến nay của ngân sách trung ương.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, xác định các nhiệm vụ chi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đảm bảo bám sát theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và các Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

- Tiếp tục rà soát, đề xuất danh mục một số công trình, dự án quan trọng có quy mô đầu tư lớn thuộc lĩnh vực môi trường, giao thông, thủy lợi do thành phố Hà Nội quản lý vượt khả năng cân đối của ngân sách Thành phố để tiếp tục đề nghị Chính phủ trình Quốc hội bố trí ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách Thành phố theo quy định tại Điều 21 Luật Thủ đô.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị liên quan tham mưu UBND Thành phố ban hành Kế hoạch Thành phố hỗ trợ đầu tư cho cấp huyện để thực hiện một số chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và giải quyết vấn đề an sinh xã hội, dân sinh bức xúc trên địa bàn theo Chương trình hành động số 14/CTr-UBND ngày 19/01/2021.

c) Các quận, huyện, thị xã báo cáo về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung 5 năm 2021-2025 nguồn vốn ngân sách cấp huyện *(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).*

d) Đề xuất, kiến nghị:

Đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách cần triển khai nhằm thực hiện hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

III. Tiến độ thực hiện

Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã theo lĩnh vực phụ trách tập trung rà soát, xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đảm bảo tiến độ, chất lượng.

1. Các Ban quản lý dự án của Thành phố, UBND các quận huyện, thị xã và các chủ đầu tư gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi các sở chuyên ngành để tổng hợp trước ngày **28/02/2021**.

2. Các sở, ban, ngành gửi báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày **05/ 3/2021**.

Đồng thời các đơn vị gửi thêm 01 bản *(định dạng file Word, Excel)* theo địa chỉ e-mail: **pthqh_sokhdt@hanoi.gov.vn** để tổng hợp báo cáo UBND Thành phố.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo của các đơn vị, chủ trì xây dựng Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 của Thành phố (vòng 1 của năm 2021), báo cáo UBND Thành phố trước ngày 20/3/2021.

UBND Thành phố yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư tập trung quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, ĐT, GPMB, KGVX, NC, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KT.

3386 - 20

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Chu Ngọc Anh

Phụ lục 1
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP CỦA GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ

(kèm theo Công văn số 483 /UBND-KT ngày 18 tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó	Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021			HT 2022-2025
												Năm 2020	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2021 TẠI QĐ 5568/QĐ-UBND NGÀY 09/12/2020																						
	TỔNG CỘNG	13	126	40				135.633.637	7.799.107	45.416.511	10.646.056	38.041.471	8.816.207	1.829.849			17.883.982		95				
	Trong đó:																						
a	Về cơ cấu nguồn vốn:																						
	Vốn nước ngoài (ODA)							39.158.510	2.607.818	8.306.729	1.546.918	7.737.488	1.541.934	4.984			6.244.401						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							19.802.601	108.905	7.246.051	1.936.100	5.838.143	1.065.258	870.842			1.596.200						
	Vốn trong nước							76.672.526	5.082.384	29.863.731	7.163.038	24.465.840	6.209.015	954.023			10.043.381						
	Trong đó vốn bố trí cho các công trình trọng điểm 2016-2020	11	8					100.806.126	4.960.743	32.377.718	5.236.194	26.900.098	4.332.807	903.387			11.480.570						
a	Về phân loại dự án:																						
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	13	122	21				134.092.593	7.675.798	45.412.437	10.642.998	38.034.946	8.813.149	1.829.849			17.344.382		76				
	Trong đó vốn bố trí cho các công trình trọng điểm 2016-2020	11	8					100.806.126	4.960.743	32.377.718	5.236.194	26.900.098	4.332.807	903.387			11.480.570						
	Dự án khởi công mới năm 2021-2025		4	19				1.541.044	123.309	4.074	3.058	6.525	3.058			539.600		19					
I	Lĩnh vực quốc phòng		2					612.076	60.055	119.000	119.000	117.587	1.587	117.413			120.000						
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2					612.076	60.055	119.000	119.000	117.587	1.587	117.413			120.000						
1	Hầm Sứ chỉ huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mặt danh STĐ.02)		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	S=1,790m2	1575/QĐ-BQP 18/5/2020	450.000	49.698	118.000	118.000	117.000	1.000	117.000		50.000				Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		
2	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP 05/9/2020	162.076	10.357	1.000	1.000	587	587	413		70.000				Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		
b	Dự án khởi công mới năm 2021																						
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội		2	9				694.225	51.681	367.324	192.324	345.427	177.303	15.021			193.500		10				
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2					619.930	50.297	365.000	190.000	343.103	174.979	15.021			126.000		1				
1	Xây dựng lại nhà B công an thành phố Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2019-2021	03 tầng hầm, 08 tầng nổi	5209/QĐ-UBND 28/9/2018	173.157	8.182	120.000	45.000	105.532	37.829	7.171		26.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội		
2	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021	Mua sắm trang thiết bị	5968/QĐ-UBND 31/10/2018; 3978/QĐ-UBND 04/9/2020	446.773	42.115	245.000	145.000	237.571	137.150	7.850		100.000				BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội		
b	Dự án khởi công mới năm 2021			9				74.295	1.384	2.324	2.324	2.324	2.324			67.500		9					
1	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Quang trung, huyện Thạch Thất thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thạch thất	2020-2022	DT: 1.200m2	5057/QĐ-UBND 11/11/2020	7.531	278	355	355	355	355			6.500		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-13-15	17-18-19	18	19	20	21	22	23
2	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Dân Hòa, huyện Thanh Oai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thanh Oai	2020-2022	DT: 632m ²	4338/QĐ-UBND 25/9/2020	8.437	187	311	311	311	311			7.500		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Yên Sở, quận Hoàng Mai thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Hoàng Mai	2020-2022	2.771m ²	5109/QĐ-UBND 13/11/2020	12.188	194	150	150	150	150			11.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Công an thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Thường Tín	2020-2022	2000m ²	7248/QĐ-UBND 24/12/2019	7.684	150	96	96	96	96			7.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Xây dựng trụ sở làm việc đồn Công an khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 597m ²	1204/QĐ-UBND 25/3/2020	9.528	50	152	152	152	152			8.500		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Công an phường Viên Sơn, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2020-2022	1200m ²	4045/QĐ-UBND 10/9/2020	6.328	120	188	188	188	188			6.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đông Mô thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m ²	4908/QĐ-UBND 02/11/2020	7.508	183	350	350	350	350			7.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Thủy Xuân Tiên huyện Chương Mỹ thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Chương Mỹ	2020-2022	DT: 606m ²	4049/QĐ-UBND 10/9/2020	7.618	143	363	363	363	363			7.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Đồn công an Đường Lâm, thị xã Sơn Tây thuộc Công an thành phố Hà Nội			1	Sơn Tây	2020-2022	DT: 597m ²	4046/QĐ-UBND 10/9/2020	7.473	79	359	359	359	359			7.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		12	1					1.414.837	42.792	507.993	348.570	423.720	269.713	78.857		303.050		9			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		12	1					1.414.837	42.792	507.993	348.570	423.720	269.713	78.857		303.050		9			
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	2.332	23.300	23.000	23.300	23.000			15.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2021	04 khối nhà - 24 phòng học	3836/QĐ-UBND 16/7/2019	63.999	5.874	45.000	30.000	44.999	29.999	1		7.000		1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	18 Phòng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	2.022	13.241	13.000	13.230	12.990	10		23.000		1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiên Thịnh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2020-2021	30 phòng học, và các công trình phụ trợ....	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	2.873	30.805	30.000	29.864	29.059	941		8.000		1		UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2019-2021	45 phòng học và các hạng mục phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	5.981	41.354	40.000	41.354	40.000			34.000		1		UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Dự xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
												Năm 2020		Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	4.690	27.193	26.000	27.179	26.000			17.000			1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
7	Đầu tư nghệ trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Mua sắm TB nghệ ô tô	1027/QĐ-UBND 11/3/2020	64.388	3.340	34.000	34.000	33.933	33.933	67		20.000			1		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	NSTP bỏ trí tối đa 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách
8	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới		1		Thường Tín	2019-2021	24 phòng học và 8 phòng bộ môn	5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	4.183	90.000	23.000	85.063	18.350	4.650		10.000			1		UBND huyện Thường Tín	
9	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đồi Lê Duẩn giai đoạn 2		1		Ba Đình	2010-2021	25 Phòng	6635/QĐ-UBND 21/12/2009; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015; 2876/QĐ-UBND 31/5/2019 1997/QĐ-UBND 13/5/2020	132.899		128.530	55.000	84.798	16.382	38.618		3.000			1		Trường Đồi Lê Duẩn	
10	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	8.011	20.000	20.000	20.000	20.000			30.000					UBND huyện Đan Phượng	
11	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	26 phòng học và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	3.169	20.000	20.000	20.000	20.000			15.000					UBND huyện Phúc Thọ	
12	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTBT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108	183	18.077	18.077		18.077			62.806					Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								237.933								35.690						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								26.437		18.077	18.077		18.077			0						
	Vốn trong nước								44.738	183							27.116						
13	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghệ Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2019-2022		1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTBT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.752	134	16.493	16.493		16.493			58.244					Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								223.336								33.504						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								24.818		16.493	16.493		16.493			0						
	Vốn trong nước								41.598	134							24.740						
b	Dự án khởi công mới năm 2021																						
IV	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình		5						2.881.544	259.397	1.205.858	350.000	1.024.968	330.681	19.319		296.000			1			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		5						2.881.544	259.397	1.205.858	350.000	1.024.968	330.681	19.319		296.000			1			
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	39.806	483.214	90.000	467.757	89.026	974		66.000			1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	

STT	Danhs mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
												Năm 2020		Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2021	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	87.170	115.457	1.000	18.127	988	12		50.000					BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)		1		Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6743/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	62.226	165.700	109.000	97.698	90.668	18.332		50.000					BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	27.560	191.406	60.000	191.307	60.000			80.000					BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	42.635	250.081	90.000	250.079	89.999	1		50.000					BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
b Dự án khởi công mới năm 2021																							
V Lĩnh vực văn hóa thông tin		2	1						2.375.048	229.472	617.826	33.000	338.229	26.780	6.220		270.300						
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2	1						2.375.048	229.472	617.826	33.000	338.229	26.780	6.220		270.300						
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích khu Hoàng Thành Thăng Long.	1			Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599	3.859	89.956	21.000	35.148	20.701	299		20.000					Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2021	54.150 m2	5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020	771.984	46.074	506.870	2.000	287.511	1.017	983		150.300					Bảo tàng Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội	1			Cầu Giấy	2020-2024	Nhà hát 800 chỗ, rạp chiếu phim 300 chỗ	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	179.539	21.000	10.000	15.570	5.062	4.938		100.000					BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
b Dự án khởi công mới năm 2021																							
VI Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin			1	1					139.674	4.044	44.000	44.000	427	427	43.573		41.000			1			
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020			1						98.554	2.054	44.000	44.000	427	427	43.573		20.000						
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020		1		Nam Từ Liêm	2019-2021	Chuyển đổi công nghệ thiết bị phát thanh	2606/QĐ-UBND 17/5/2019	98.554	2.054	44.000	44.000	427	427	43.573		20.000					Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
b Dự án khởi công mới năm 2021																							
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Tru số 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Bảo Nhân dân.			1	Nam Từ Liêm	2019-2021	Cải tạo, sửa chữa	1730/QĐ-UBND 27/4/2020	41.120	1.990							21.000		1		Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	CĐT bố trí vốn phần còn lại	
VII Lĩnh vực thể dục, thể thao			4	3					372.709	30.547	130.811	127.000	7.374	6.369	120.631		213.000			7			
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020			4	3					372.709	30.547	130.811	127.000	7.374	6.369	120.631		213.000			7			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ (triển đến hết 2020)		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điện kính ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDĐT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	34970m ²	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	11.480	36.737	35.000	3.010	2.010	32.990		55.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021		3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	3.656	25.540	25.000	1.106	1.106	23.894		41.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021		3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	1.800	13.288	13.000	783	778	12.222		24.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điện kính phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021		3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	4.578	20.525	20.000	893	893	19.107		36.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021		3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	3.239	12.208	12.000	633	633	11.367		20.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ Sea Games 31 và Paragames 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	S sán: 3.844m ²	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	2.601	10.235	10.000	480	480	9.520		16.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.		1		Hà Đông	2020-2021	20.296m ²	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	3.193	12.278	12.000	469	469	11.531		21.000		1		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
b	Dự án khởi công mới năm 2021																					
VIII	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	2	2	1					19.235.413	2.552.793	5.115.191	751.919	3.567.864	726.113	25.806		2.393.500		2			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	2	2	1					19.235.413	2.552.793	5.115.191	751.919	3.567.864	726.113	25.806		2.393.500		2			
1	Xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.			1	Chương Mỹ	2015-2021	L=1,0Km	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015	26.865	3.504	22.300		18.254			20.000			1		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại khu LHXL chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội		1		Sơn Tây	2018-2021	2 trạm quan trắc	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	1.452	21.000		19.779			3.500			1		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m ³ /ngày đcm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444	2.398.783	2.994.412	550.000	2.088.346	547.996	2.004	2.170.000					BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
	Vốn nước ngoài (ODA)								13.709.042	2.398.783	2.533.912	500.000	1.651.984	498.701	1.299	2.000.000						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Dự xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Gini đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17-18-19	18	19	20	21	22	23
	Vốn trong nước								2.584.402		460.500	50.000	436.362	49.295	705		170.000					
4	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội		1		Sóc Sơn	2012-2022	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020	1.487.018	21.560	1.245.479	171.919	1.044.725	171.782	137		100.000					BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường
5	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1			Hà Nội	2015-2021	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND 26/5/2020	1.402.434	127.494	832.000	30.000	396.760	6.335	23.665		100.000					Sở Tài nguyên và Môi trường
b	Dự án khởi công mới năm 2021																					
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	9	87	23					104.932.051	4.313.600	36.418.049	8.080.243	31.422.559	6.758.757	1.321.486		13.601.632					59
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3	11	10					11.217.854	873.700	7.719.500	932.231	6.820.960	922.958	9.273		1.016.400					19
IX.1.1	Lĩnh vực đê điều		2	8					649.720	29.164	327.726	118.000	315.122	118.000			261.400					10
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		2	2					451.817	14.779	327.726	118.000	315.122	118.000			88.000					4
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2021	44,912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018	231.417	5.700	207.226		194.622				20.000				1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT
2	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuê trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cổng Thần và hai bờ sông Nhuê từ cầu Cổng Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)		1		Phú Xuyên	2019-2021	KCH mặt đê 19.170m; kè 1.587m.	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	5.634	82.500	80.000	82.500	80.000			17.000				1	BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT
	* Dự án xử lý cấp bách																					
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp các Hòa Chính và bờ tả sông Búi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	743m	1633/QĐ-SNN 03/9/2020	52.143	2.483	20.000	20.000	20.000	20.000			25.000				1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	900m	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	962	18.000	18.000	18.000	18.000			26.000				1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
b	Dự án khởi công mới năm 2021			6					197.903	14.385							173.400					6
	* Dự án xử lý cấp bách																					
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Búi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2020-2021	1911m	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251	5.205							50.000				1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2020-2021	120m	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316	65							1.200				1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh			1	Đông Anh	2020-2021	700m	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272	489							9.200				1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gao) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	560m	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500	1.880							28.000		1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đ. Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	1550m	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375	5.670							55.000		1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì			1	Ba Vì	2020-2021	510m	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189	1.078							30.000		1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	3	9	2					10.568.134	844.536	7.391.774	814.231	6.505.838	804.958	9.273		755.000		9			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	3	7	2					10.233.133	822.409	7.391.774	814.231	6.505.838	804.958	9.273		655.000		9			
1	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2011-2021	2500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018	166.126	21.669	138.500		109.018				19.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2012-2021	Nạo vét: L=4.680,3 m; Kc: 1,637,7m	2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020	69.990	6.362	54.832		49.191				4.000		1		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1			Sơn Tây	2018-2021	Tiêu 299ha	5998/QĐ-UBND 31/10/2018	49.983	2.010	35.000		25.546				10.000		1		UBND thị xã Sơn Tây	
4	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2021	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019	161.715	4.173	121.240	30.000	120.171	29.940	60		18.000		1		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
5	Kiên cố kênh tiêu chính Tháp Cửu trạm bơm Hạ Duc, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội		1		Chương Mỹ	2016-2021	Tiêu 4.264ha	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	6.413	109.922	17.000	109.148	16.226	774		7.000		1		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2018-2021	Từ 6.900ha	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	15.362	117.100	13.000	117.100	13.000			22.000		1		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
7	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)			1	Thanh Trì	2019-2021	Tiêu 530ha	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	2.733	14.307	14.000	14.133	14.000			25.000		1		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
																							17=18+19
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ 1, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2019-2021	Tiêu 1.212ha, Tưới 150ha	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	6.750	34.200	32.000	34.200	32.000			25.000			1		BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
9	Công trình trọng điểm 2016-2020: Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì	2011-2021	Tưới 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017	4.253.765	393.936	3.471.653	25.231	3.122.427	16.792	8.439		250.000			1		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
10	Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1			Hà Đông	2015-2021	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019	4.722.852	342.606	3.176.020	570.000	2.685.904	570.000			200.000					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	Tiêu 200ha; Tưới 1.980ha	6055/QĐ-UBND 31/10/2019	144.675	11.349	43.500	43.000	43.500	43.000			30.000					BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
12	Xây dựng mới trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (Trạm bơm tiêu Yên Sơn)		1		Quốc Oai	2019-2022	Tiêu 1490ha	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	9.046	75.500	70.000	75.500	70.000			45.000					BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
b	Dự án khởi công mới năm 2021		2						335.001	22.127						100.000							
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh Hát Môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội		1		Phúc Thọ	2021-2022	18.680m	5259/QĐ-UBND 24/11/2020	116.371	7.959							30.000					BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2021-2022	6.995m	5222/QĐ-UBND 20/11/2020	218.630	14.168							70.000					BQLDA ĐTXDCT nông nghiệp và PTNT	
IX.2	Lĩnh vực giao thông	6	72	13					91.608.211	3.265.915	28.233.402	7.013.012	24.200.637	5.701.700	1.311.312		12.285.232			38			
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	6	70	10					90.715.486	3.182.492	28.231.652	7.012.278	24.196.436	5.700.966	1.311.312		12.107.532			35			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vi (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2021	2,5km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559		289.702	18.000	288.721	18.000			10.000			1		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Cộng tác qua sông Tích, thị xã Sơn Tây			1	Sơn Tây	2019-2022	L=64,7m, B=15,5m	5954/QĐ-UBND 28/10/2019	71.002	3.381	21.000	21.000	15.396	15.396	5.604		40.000			1		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0-Km3, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km, B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2020	76.668	2.661	41.000	11.000	32.396	2.396	8.604		55.000			1		UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh đường thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đố)		1		Tây Hồ	2012-2021	Công hóa đường BCTT 2x3x3m; B=9,5-11,5m, L=1.788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7979/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020	421.764	30.589		10.000		10.000			40.000			1		UBND quận Tây Hồ	
5	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hối (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	L=2,65Km, B=22,5-38m	5951/QĐ-UBND 31/10/2018	155.088	5.733	90.000	20.000	89.252	19.252	748		50.000			1		UBND huyện Thường Tín	
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ	2019-2021	9kmx12m	5250/QĐ-UBND 02/10/2018	159.661	13.604	90.000	50.000	70.545	30.545	19.455		33.000			1		UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025		
												Năm 2020		Năm 2020								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-13-15	17-18-19	18	19	20	21	22	23
7	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km 7+315, huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2018-2021	L=3,09km; B=42m	5622/QĐ-UBND 19/10/2018. 5335/QĐ-UBND 30/11/2020	487.687	56.418	360.000	60.000	346.736	56.264	3.736		80.000		1		UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai (Giải đoạn 1), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2018-2021	7,6km, B=30m (gd1 làm trước 1 lần 9m)	8546/QĐ-UBND 8/12/2017	165.604	9.800	157.000	57.000	82.573	10.311	46.689		26.000		1		UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hâu Xá, huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2020-2022	L=5,5Km, B=12m	6066/QĐ-UBND 31/10/2019	304.541	14.282	145.000	145.000	136.303	136.303	8.697		145.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
10	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cổng Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1		Ứng Hòa	2020-2021	L=8.195m, B=12m	6057/QĐ-UBND 31/10/2019	179.034	8.524	73.000	73.000	62.250	62.250	10.750		86.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
11	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), huyện Mỹ Đức, Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	L=2,9Km, B=12m	638/QĐ-UBND 05/02/2020	127.182	11.698	50.000	50.000	38.265	38.265	11.735		52.000		1		UBND huyện Mỹ Đức	
12	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức	2020-2021	L=900m, B=12,5m	7103/QĐ-UBND 16/12/2019	48.640	2.275	20.000	20.000	15.596	15.596	4.404		25.000		1		UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lc=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND 26/8/2020	288.497	26.227	137.000	137.000	99.522	99.522	37.478		110.000		1		UBND huyện Mỹ Đức	
14	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=6,5Km, B=12m	3539/QĐ-UBND 03/7/2019	283.795	4.400	130.000	130.000	130.000	130.000		148.000		1		UBND huyện Phú Xuyên		
15	Đường liên khu vực 8 (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,5Km; B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	41.804	168.665	168.665	152.345	152.345	16.320		20.000		1		UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
16	Đường Lai Yên - Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,9Km; B = 40m	5343/QĐ-UBND 30/10/2019	469.885	47.749	192.000	109.000	189.690	107.275	1.725		19.000		1		UBND huyện Hoài Đức	Phần còn lại ngân sách huyện
17	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng		1		Bắc Từ Liêm	2006-2021	L=2.400m, B=18m	4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020	218.649	4.030	219.628	10.000	181.491	2.584	7.416		6.000		1		UBND quận Bắc Từ Liêm	
18	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội		1		Cầu Giấy	2018-2021	L=0,93m, B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	6.623	40.514	7.000	7.000	7.000		11.000					UBND quận Cầu Giấy	
19	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m ; Đường 2,5: 462,38mx4 0m	1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020	152.485	23.557	76.000	1.000	30.958	1.000		20.000			1		UBND quận Hoàng Mai	
20	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai	2020-2022	L=3,2Km, B=35m	2290/QĐ-UBND 04/6/2020	386.154	35.800	100.000		100.000				225.000		1		UBND huyện Thanh Oai	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ đầu đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Dự xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số. ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025		
												Năm 2020		Năm 2020								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-13-15	17-18+19	18	19	20	21	22	23
21	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội		1		Phú Xuyên	2015-2021	L=685m; B=44-45m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015	89.172	18.630	40.710	1.000	41.263	1.000	5.000			1			BQLDA ĐTXDCT giao thông	
22	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2018-2021	L=3433m; Bn=(12-17)m; Bm=11m	2338/QĐ-UBND 16/5/2018	186.173	16.925	95.333	40.000	82.438	38.462	1.538	20.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
23	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414), huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội		1		Ba Vì	2018-2021	L=8.100m, Bn=12m, Bm=11m Cầu Suối Bùn	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019	206.103	19.254	110.313	50.000	100.808	40.496	9.504	5.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
24	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=220,9m; B=9,5m; 09nhịpx24m	2936/QĐ-UBND 04/6/2019	68.575	8.669	15.000	15.000	16.633	14.999	1	23.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
25	Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2022	L=265m; Lc=164m; 04 nhịp (45+59+45+15)m B=10m	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020	61.960	2.951	10.000	10.000	30.001	10.000		15.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
26	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai			1	Quốc Oai	2019-2021	L=39,9m, B=9m	6077/QĐ-UBND 31/10/2019	20.446	934	5.000	5.000	5.853	5.000		7.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
27	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.		1		Nam Từ Liêm	2010-2021	L=3.410,4m; B=13-27m	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019	270.176	20.592	87.000	40.000	87.000	40.000		10.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
28	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng		1		Long Biên	2019-2021	- Hướng HN-HP: L=1.485,74m; B=33m - Hướng VB3: L=620m, B=26,5m; 02 cầu vượt (Lc= 82,1m; 2 nhịp 35m; Bc=12,5m); 06 nhánh kết nối, 01 đường gom; Lg=277,76m; ; Bg=5,5m	3213/QĐ-UBND 14/6/2019	402.160	19.151	212.000	120.000	211.697	119.697	303	10.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
29	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2021	L=190,26m; B=8m	6082/QĐ-UBND 31/10/2019	27.536	2.287	7.000	7.000	7.000	7.000		8.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
30	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất			1	Thạch Thất	201-2021	L=703m, B=9m	6075/QĐ-UBND 31/10/2019	58.741	5.625	10.000	10.000	10.000	10.000		20.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
31	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2021	L=41,4m, B=21,25m	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	921	10.000	10.000	10.717	9.948	52	15.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nối Cối, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2022	L=64,7m. B=15,5m	3204/QĐ-UBND 13/6/2019	56.684	5.153	38.000	22.000	30.533	14.533	7.467	10.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
												Năm 2020		Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
33	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)		1		Ba Đình	2009-2021	656,75m x3m	1096/QĐ-UB 02/3/2006, 2619/QĐ-UBND 08/5/2017, 1697/QĐ-UBND 09/4/2019	300.259	14.310	235.408	20.000	235.408	20.000			30.000		1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
34	Xây dựng cầu sông Lũ, quận Đống Đa			1	Đống Đa	2019-2021	Lc=15,5m; Lc=15,5m; 01 nhịp; B=17,25m	6126/QĐ-UBND 31/10/2019, 2521/QĐ-UBND 17/6/2020	13.142	796	3.500	3.500	3.500	3.500			5.000		1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
35	Đầu tư xây dựng cầu Chiềc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2017-2021	81m x 18,5m	6341/QĐ-UBND 18/11/2016, 1567/QĐ-UBND 16/4/2020	115.544	10.504	103.960	3.000	75.156	3.000			4.000		1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
36	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I		1		Mê Linh	2015-2021	L= 154,7m; B=24m	6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020	100.754	2.415	119.500	5.000	69.753	4.827	173		4.000		1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
37	Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường vành đai 3' đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1			Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2021	5,5km, Bn=56-60m	7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/03/2018	3.113.000	4.500	994.666	50.000	731.937	50.000			10.000		1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT										994.666	50.000	731.937	50.000			10.000						
38	Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội			1	Hà Nội	2019-2021		853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355		218	218	218	218			650		1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn nước ngoài (ODA)								90.355														
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																						
	Vốn trong nước								15.000		218	218	218	218			650						
39	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhòn - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014	32.910.000		16.571.544	3.428.044	14.254.083	2.581.147	846.897		4.934.795					Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								13.158.810		5.145.623	1.043.233	5.904.944	1.043.233			2.927.785						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								13.649.180		7.128.762	1.864.811	5.798.615	1.057.573	807.238		1.497.010						
	Vốn trong nước								6.102.010		4.297.159	520.000	2.550.524	480.341	39.659		510.000						
40	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000		1.001.674	15.000	416.609	2.726	12.274		850.000					Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)								10.860.000		558.859		177.584				800.000						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								5.625.000														
	Vốn trong nước								3.070.000		442.815	15.000	239.025	2.726	12.274		50.000						
41	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quanh Ba Đình và quận Tây hồ		1		Tây Hồ, Ba Đình	2017-2020	10m x 270m	3665/QĐ-UBND 19/6/2017, 3376/QĐ-UBND 24/6/2019	815.864	47.168	325.000	35.000	325.000	35.000			100.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
42	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32		1						1.735.027	184.758	1.119.200	30.000	961.549	3.148	26.852		100.000					UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
																							17+18+19
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17+18+19	18	19	20	21	22	23	
	GD1 (Các đoạn: Km1+700-Km2+050; Km2+550 - Km3+340)				Hoài Đức	2016-2019	1,14kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016	379.572	67.290	289.200		176.473									UBND huyện Hoài Đức	
	GD2 (Các đoạn: Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).				Hoài Đức	2017-2021	3,76kmx60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019	1.355.455	117.468	830.000	30.000	785.076	3.148	26.852		100.000					UBND huyện Hoài Đức	
43	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch		1		Đống Đa	2018-2021	L=18m; 7 nhịp (30+2x26+4x37+30); B=9m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019	147.280	14.543	3.100	2.000	2.548	1.448	552		50.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
44	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiên Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1			Bắc Từ Liêm	2017-2021	2,3 km, 50m	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019	1.494.473	149.202	372.800	151.000	385.650	151.000			175.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	
45	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1		1		Đống Đa	2018-2024	2.270mx50m; 02 cầu vượt	5757/QĐ-UBND 25/10/2018	7.210.958	678.804	178.668	50.000	177.855	50.000			1.521.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
46	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3		1		Thanh Xuân	2018-2022	Hầm chui trục thông: L=475m; Hầm kin L=95m; BxH=18,7mx7,34m	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND ngày 28/4/2020	698.158	76.610	149.956	93.000	159.004	93.000			100.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	Đã sửa: cấp ni
47	Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai		1		Hoàng Mai	2019-2022	Lhầm= 520m (140m hầm kin; 2x190m hầm hở); Bhk =22,6m; Bhh=23,6m	5804/QĐ-UBND 26/10/2018	671.653	31.983	6.471	1.000	6.450	1.000			5.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
48	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1			Long Biên	2020-2024	L=3,4Km; B=19,25m	2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	299.648	33.792	30.000	181.655	30.000			594.475					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
49	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội		1		Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2022	Cải tạo và XD hẽ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3, XD 02 điểm trung chuyển: thí điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019	1.296.900	329.120	111.328	19.035	15.810	136	18.899		560.612					BQLDA ĐTXDCT giao thông	
	Vốn nước ngoài (ODA)								813.934	209.035	68.335	3.685	2.976			3.685	447.422						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								355.366	91.265	28.850	14.850	1.466			14.850	83.190						
	Vốn trong nước								127.600	28.820	14.143	500	11.368	136		364	30.000						

STT	Dan h mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú			
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025					
																							16+13-15	17+18+19	18
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16+13-15	17+18+19	18	19	20	21	22	23			
50	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội		1		Hà Nội	2016-2022	Hỗ trợ CĐT trong công tác quản lý dự án	5941/QĐ-UBND 9/10/2015	136.920	19.564	53.869	21.869	38.062	7.685	14.184			16.000					Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn nước ngoài (ODA)																								
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								121.800	17.640	53.869	21.869	38.062	7.685	14.184			16.000							
	Vốn trong nước																								
51	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội			1	Hà Nội	2017-2021	Hệ thống hướng dẫn thiết kế kỹ thuật thẻ vé liên thông Hà Nội	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253			3.203		1.125				1.000						Sở Giao thông Vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA)																								
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								65.100																
	Vốn trong nước								3.153		3.203		1.125					1.000							
52	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngoc Hoi (Km185 - 189)		1		Thanh Trì	2010-2022	3,814m x (39 - 56)m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019	887.735	1.871	566.178	3.062	397.264	3.062			30.000							BQLDA ĐTXDCT giao thông	
53	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2013-2022	L=5,6Km, B=12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011 1985/QĐ-UBND 09/5/2018, 1784/QĐ-UBND 28/4/2020	261.820	34.804	201.173	2.000	261.173	1.393	607			5.000						BQLDA ĐTXDCT giao thông	
54	Công hòa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây		1		Ba Đình	2009-2021	1040,16m x (25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/6/2008, 6343/QĐ-UBND 18/11/2016, 1696/QĐ-UBND 09/4/2019	740.450	35.180	246.122	30.000	246.122	30.000			30.000							BQLDA ĐTXDCT giao thông	
55	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn		1		Đống Đa	2019-2021	Hoàn thiện 1/4 nút giao theo quy hoạch	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017	535.712	48.701	5.124	3.000	5.124	3.000			50.000							BQLDA ĐTXDCT giao thông	
56	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh		1		Đống Đa	2018-2021	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019	120.501	1.874	29.224	26.000	29.224	26.000			10.000							BQLDA ĐTXDCT giao thông	Chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh dự án

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
												Năm 2020		Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
57	Dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỏ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2017-2021	L=3,079m; B=40-73m	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019	436.735	46.138	120.150	10.000	62.139	656	9.344							BQLDA ĐTXDCT giao thông	
58	Cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)		1		Sóc Sơn	2015-2021	L= 8,264m, B = 12,0m	5570/QĐ-UBND 28/10/2014	197.204	28.659	108.310	2.000	26.539	1.999	1							BQLDA ĐTXDCT giao thông	
59	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2020-2022	L=3,73km, B=11,5- 22,25m	3954/QĐ-UBND 23/7/2019	334.099	30.372	42.402	40.000	42.402	40.000								BQLDA ĐTXDCT giao thông	
60	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch		1		Ba Đình	2018-2021	L=285m, B=30m	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020	72.891	6.626	10.677	500	5.194	18	482							BQLDA ĐTXDCT giao thông	
61	Xây dựng đường Phương Mai - Sóng Lữ		1		Đông Đa	2018-2022	L=325,92m B=17,25m (Bm=10,5m ,Bh=2x3,3 75m)	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018	225.792	22.303	2.209	1.000	2.209	1.000								BQLDA ĐTXDCT giao thông	
62	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3		1		Hoàng Mai	2018-2022	L=330m x 2, B=13m; 2 nhánh kết nối B=7m	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020	341.671	26.877	204.502	100.000	204.502	100.000								BQLDA ĐTXDCT giao thông	
63	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bô Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)		1		Đông Đa	2018-2022	L=600m Bn ≈ 25m	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	17.258	3.667	1.000	3.667	1.000								BQLDA ĐTXDCT giao thông	
64	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm		1		Nam Từ Liêm	2019-2022	Cầu L=70,3m, B=30m; đường đầu cầu L=71,1m, B=30m	6076/QĐ-UBND 31/10/2019	175.800	15.982	18.000	15.000	15.000	15.000								BQLDA ĐTXDCT giao thông	
65	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO		1		Gia Lâm	2007-2021	L=6,217m x (7- 23-45)m	3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ- BQLCTGT 13/10/2020	323.600	788	306.529	5.000	291.911	4.967	33					1		BQLDA ĐTXDCT giao thông	
66	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuê - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2024	L=452,5m, B=17,5- 60m	4141/QĐ-UBND 16/9/2020	570.974	33.586	5.000	5.000	2.910	2.069	2.931							BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
67	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2021	L=3,65km, B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/3/2019	658.935	53.797	210.500	150.000	210.352	149.852	148							UBND huyện Sóc Sơn	
68	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km 189 đến Km 194 qua địa bàn huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	L=5Km 1/2 mặt cắt B=13- 20,5m	1503/QĐ-UBND 29/3/2019	247.268	19.936	140.000	70.000	134.777	64.777	5.223							UBND huyện Thường Tín	CĐT thực hiện thủ tục điều chỉnh thời gian thực hiện dự
69	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2018-2021	L=3,2Km, B=17,5m- 40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.407	34.764	181.436	90.000	173.880	82.445	7.555							UBND huyện Đông Anh	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Dự xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
												Năm 2020		Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
70	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Lăng Thương, quận Đống Đa		1		Đống Đa	2018-2021	L=1,3Km, B=28,3-30,0m	3213/QĐ-UBND 26/6/2018	342.624	36.474	170.000	70.000	165.000	65.000	5.000		50.000					UBND quận Đống Đa	
71	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ		1		Nam Từ Liêm	2011-2022	17m x 35m	193/QĐ-UBND 12/01/2011	69.687	15.649	3.000	2.000			2.000		20.000					UBND quận Nam Từ Liêm	
72	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2019-2021	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND 31/10/2018	343.160	22.300	110.000	60.000	110.000	59.999	1		60.000					UBND huyện Chương Mỹ	
73	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (nay là đường Võ Văn Kiệt), huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2021	3,45 Km: 24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	29.530	49.808	3.000	49.807	3.000		25.000						UBND huyện Mê Linh	
74	Xây dựng hoàn chỉnh khớp hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2021	L=5,3Km, B=30-45m	5849/QĐ-UBND 21/10/2019	252.973	9.755	90.000	90.000	90.000	85.675	4.325		70.000					UBND huyện Gia Lâm	
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2018-2021	L=7,4Km, Bn=12m	5900/QĐ-UBND 30/10/2018	186.601	14.454	100.000	50.000	99.833	49.833	167		30.000					UBND huyện Mỹ Đức	
76	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2019-2021	L=1,55Km: B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	37.178	165.000	115.000	165.000	115.000		50.000						UBND huyện Mê Linh	
77	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy, Hà Nội		1		Cầu Giấy	2019-2021	340m x 21,5m	1657/QĐ-UBND 08/4/2019	314.968	28.633	50.385	40.385	48.385	38.385	2.000		50.000					UBND quận Cầu Giấy	
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km, B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.017	23.046	120.000	120.000	107.238	107.238	12.762		70.000					UBND huyện Thạch Thất	
79	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2021	L=3,5km; B=24m	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	20.443	15.234	15.000	12.661	12.428	2.572		55.000					UBND huyện Mê Linh	
80	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2022	L=2,610m; B=35m	6021/QĐ-UBND 30/10/2019	345.492	13.519	105.000	105.000	80.210	427	104.573		70.000					UBND huyện Thanh Oai	
81	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú Cát (nay là đường vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai	2020-2022	L=3,535; B=50m	6062/QĐ-UBND 31/10/2019	482.536	26.662	90.000	90.000	89.999	89.999	1		150.000					UBND huyện Quốc Oai	
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2020-2022	L=6,7Km; B=(12-23)m	6067/QĐ-UBND 31/10/2019	255.460	24.523	50.000	50.000	49.343	49.343	657		130.000					UBND huyện Ba Vì	
83	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2022	QL1A: L=750m, B=30m; đường vào Huyện ủy và UBND huyện: L=50m, B=(6,5-20)m, xây công huyện	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	17.123	55.000	35.000	55.000	35.000		60.000						UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025				
												Năm 2020		Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18-19	18	19	20	21	22	23		
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng), huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=4,3Km, B=12m	275/QĐ-UBND 14/01/2020	316.430	28.937	92.000	92.000	82.440	82.440	9.560		150.000					UBND huyện Phú Xuyên		
85	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m, B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND 13/11/2019	135.545	10.273	1.300	1.000	1.090	1.000		20.000						UBND quận Ba Đình		
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2021-2025	L=6,531m, B=23-25m	4309/QĐ-UBND, 24/9/2020	523.858	30.305	135.000	135.000	131.687	131.687	3.313		50.000						UBND huyện Thanh Oai	
b	Dự án khởi công mới năm 2021		2	3					892.725	83.423	1.750	734	4.201	734		177.700			3					
1	Xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai			1	Thanh Oai	2021-2022	L=44,2m, B=8m	1759/QĐ-UBND 29/4/2020	14.091	653				476			10.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
2	Xây dựng cầu vượt đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn			1	Sóc Sơn	2021	L=47,0m	528/QĐ-UBND 28/01/2019	17.442	2.541							11.000			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
3	Xây dựng công trình cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)			1	Thanh Xuân	2021	L=35,0m	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	183	279			225			2.700			1		BQLDA ĐTXDCT giao thông		
4	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32		1		Bắc Từ Liêm	2019-2023	Cầu: L=76m, B=40m; đường đầu cầu L=1,03Km, B=40m	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020	380.126	34.557	186			2.766			72.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông		
5	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)		1		Quốc Oai	2020-2023	L=3,25Km, B=42m	5012/QĐ-UBND 09/11/2020	477.220	45.489	734	734	734	734			82.000					BQLDA ĐTXDCT giao thông		
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước		4						2.105.986	173.985	465.147	135.000	400.962	134.099	901		300.000			2				
a	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		4						2.105.986	173.985	465.147	135.000	400.962	134.099	901		300.000			2				
1	Nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn.		1		Sơn Tây	2018-2021	L=4,5Km, B=9m	827/QĐ-UBND 21/02/2018; 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019	79.068	7.054	68.968			42.777			20.000			1		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang		1		Đông Đa	2009-2021	4,95ha	5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 1516/QĐ-UBND 03/5/2017; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020	297.780		265.128	15.000	227.735	14.708	292		15.000			1		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
																							17=18+19
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
3	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm tiêu Vinh Thanh, huyện Đông Anh		1		Đông Anh	2019-2021	35 m3/s	6120/QĐ-UBND 31/10/2019	817.629	83.420	41.336	40.000	40.950	39.611	389		115.000					BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
4	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trach, huyện Đông Anh, TP Hà Nội		1		Đông Anh	2018-2022	Trạm 1: 22,5m3/s; Trạm 2: 24m3/s	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020	911.509	83.511	89.715	80.000	89.500	79.780	220		150.000					BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
b Dự án khởi công mới năm 2021																							
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1						659.358	61.572	140.000	60.000	140.000	60.000			75.000						
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020																							
			1						659.358	61.572	140.000	60.000	140.000	60.000			75.000						
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ		1		Hải Bà Trưng	2018-2021	6 tầng; S=3.613m2	1547/QĐ-UBND 01/4/2019	659.358	61.572	140.000	60.000	140.000	60.000			75.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
b Dự án khởi công mới năm 2021																							
XI Lĩnh vực khác																							
XI.1 Lĩnh vực HTKT tái định cư																							
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020																							
			9	2					2.316.702	193.154	750.459	540.000	653.316	458.477	81.523		377.000			6			
			4						825.747	85.954	284.549	228.000	212.046	210.000	18.000		112.000						
			4						825.747	85.954	284.549	228.000	212.046	210.000	18.000		112.000						
1	Xây dựng HTKT khu ĐOC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2016-2021	2,67ha	2105/QĐ-UBND 05/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019	56.740	6.568	8.000	8.000		8.000		37.000						UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ GPMB tuyến đường QL6, đoạn Ba La - Xuân Mai)		1		Chương Mỹ	2017-2021	5,45ha	3529/QĐ-UBND 02/7/2019	119.910	12.847	50.000	50.000	50.000	50.000		20.000						UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sóc Sơn)		1		Sóc Sơn	2018-2021	7,85 ha	1827/QĐ-UBND 23/6/2020	124.671	8.328	71.549	40.000	31.500	30.000	10.000	30.000						UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2019-2021	10ha	4112/QĐ-UBND 31/7/2019	524.426	58.211	155.000	130.000	130.546	130.000		25.000						UBND huyện Thanh Trì	
b Dự án khởi công mới năm 2021																							
XI.2 Lĩnh vực tòa án																							
a Dự án chuyển tiếp 2016-2020																							
			3	1					843.134	69.710	211.882	210.000	211.576	209.477	523		176.000			3			
			3	1					843.134	69.710	211.882	210.000	211.576	209.477	523		176.000			3			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông		1		Hà Đông	2018-2021	3.979m2	6113/QĐ-UBND 31/10/2019	49.219	2.662	16.000	16.000	15.694	15.477	523	25.000				1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ tri đến hết 2020		Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2021		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chức đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021	Giai đoạn 2022-2025	HT 2021	HT 2022-2025			
												Năm 2020		Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm			1	Bắc Từ Liêm	2018-2020	2.987m2	2892/QĐ-UBND 02/7/2020	35.269	3.400		5.377	5.000	5.377	5.000		25.000			1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì		1		Thanh Trì	2018-2021	4.247m2	6115/QĐ-UBND 31/10/2019	47.547	2.919		14.273	14.000	14.273	14.000		26.000			1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2019-2021	34.862m2	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	60.729		176.232	175.000	176.232	175.000		100.000					BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
<i>h</i>		<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>																					
XI.3	Lĩnh vực kiểm sát		1	1					360.274	9.141		150.128	80.000	126.300	17.000	63.000	71.000			2			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>		1	1					360.274	9.141		150.128	80.000	126.300	17.000	63.000	71.000			2			
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2021	10.815m2	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 3297/UBND-KH&ĐT 22/7/2020	335.907	8.236		140.000	70.000	116.172	7.000	63.000	60.000			1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2018-2021	5.000m2	763/QĐ-UBND 17/2/2020	24.367	905		10.128	10.000	10.128	10.000		11.000			1		BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	
<i>b</i>		<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>																					
XI.4	Lĩnh vực khác		1						287.547	28.349		103.900	22.000	103.394	22.000	18.000			1				
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp 2016-2020</i>		1						287.547	28.349		103.900	22.000	103.394	22.000	18.000			1				
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ nghĩa trang Văn Điển		1		Thanh Trì	2013-2021	195,482m2	6436/QĐ-UBND 25/10/2013, 5463/QĐ-UBND 23/10/2014, 1116/QĐ-UBND 11/3/2019	287.547	28.349		103.900	22.000	103.394	22.000		18.000			1		Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	Phần vốn còn lại do Chủ đầu tư bố trí
<i>b</i>		<i>Dự án khởi công mới năm 2021</i>																					
B	CÁC DỰ ÁN CHƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2021 TẠI QĐ 5568/QĐ-UBND NGÀY 09/12/2020																						
1																						
2																						
3																						

Phụ lục 2
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP CỦA GIAI ĐOẠN 2016-2020
THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT

(kèm theo Công văn số **483** /UBND-KT ngày **18** tháng 02 năm 2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Lũy kế số vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết 2020 (đến hết 31/01/2021)		Kế hoạch vốn năm 2020 chưa giải ngân	Đề xuất kế hoạch 05 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó chi phí dự phòng	Tổng số	Trong đó Năm 2020	Tổng số	Trong đó Năm 2020		Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2021 đã bố trí	Giai đoạn 2022-2025	Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025			
																							17=18+19
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=13-15	17=18+19	18	19	20	21	22	23	
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC BỎ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 TẠI QĐ 5568/QĐ-UBND NGÀY 09/12/2020																						
	TỔNG CỘNG	1	4						2.866.096	261.641	1.373.950	302.460	1.215.113	90.698	211.762		400.000						
I	HUYỆN GIA LÂM		4						1.528.106	112.976	464.035	172.845	413.802	90.698	82.147		300.000						
	Lĩnh vực giao thông		4						1.528.106	112.976	464.035	172.845	413.802	90.698	82.147		300.000						
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020		4						1.528.106	112.976	464.035	172.845	413.802	90.698	82.147		300.000						
1	Xây dựng đường đê tá Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng		1		Gia Lâm	2018-2022	L=5.440m; Đường mặt đê Bmđ=7m; Đường gom B=13.5m	9008/QĐ-UBND 31/10/2018	511.247	27.032	180.000	100.000	160.172	40.260	59.740		100.000					UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.160m; B=24,5-25m	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927	28.741	77.000	22.000	53.238	4.282	17.718		100.000					UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2022	L=2.655m, B=40m, Bmđ=2x11.25=22.5m, Bđải phân cách = 5.5m, Bhè = 2x6=12m.	9013/QĐ-UBND 31/10/2018	380.108	35.747	187.190	31.000	179.197	26.519	4.481		50.000					UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thượng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2018-2023	L=2.950m, B=25m	7887/QĐ-UBND 25/10/2019	287.824	21.456	19.845	19.845	21.195	19.637	208		50.000					UBND huyện Gia Lâm	
II	QUẬN CẦU GIẤY	I							1.337.990	148.665	909.915	129.615	801.311	129.615	100.000		100.000						
	Lĩnh vực giao thông	I							1.337.990	148.665	909.915	129.615	801.311	129.615	100.000		100.000						
	Dự án chuyển tiếp 2016-2020	I							1.337.990	148.665	909.915	129.615	801.311	129.615	100.000		100.000						
1	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng		1		Cầu Giấy	2017-2021	L=420m, B=50m	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017	1.337.990	148.665	909.915	129.615	801.311	129.615	100.000		100.000					UBND quận Cầu Giấy	
B	CÁC DỰ ÁN CHƯA ĐƯỢC BỎ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 TẠI QĐ 5568/QĐ-UBND																						
1																						
2																						
3																						

Phụ lục 3
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CÁC DỰ ÁN MỚI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
 (Kèm theo văn bản số **983** /UBND-KT ngày **18/02/2021** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó			
											Năm 2021 đã bố trí	Giai đoạn 2022-2025		Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ																	
<i>Trong đó: Các dự án ODA</i>																	
<i>- Vốn nước ngoài (ODA)</i>																	
<i>- Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>																	
<i>- Vốn trong nước</i>																	
1	Lĩnh vực quốc phòng																
	Dự án:																
	Dự án:																
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội																
	Dự án:																
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề																
	Dự án:																
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ																
	Dự án:																
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình																
	Dự án:																
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin																
6.1	Lĩnh vực văn hóa																
	Dự án:																
6.2	Lĩnh vực thông tin																
	Dự án:																
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn																
	Dự án:																
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao																
	Dự án:																
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường																
9.1	Lĩnh vực môi trường																
	Dự án:																
9.2	Lĩnh vực Tài Nguyên																
	Dự án:																
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế																
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																

Handwritten mark

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó			
											Năm 2021 đã bố trí	Giai đoạn 2022-2025		Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Dự án:																
10.1.1	Lĩnh vực dẽ điều																
	Dự án:																
10.1.2	Lĩnh vực thủy lợi																
	Dự án:																
10.1.3	Lĩnh vực kinh tế nông thôn (xây dựng nông thôn mới; cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn ...)																
	Dự án:																
10.2	Lĩnh vực công nghiệp																
	Dự án:																
10.3	Lĩnh vực giao thông																
	Dự án:																
10.4	Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế																
	Dự án:																
10.5	Lĩnh vực thương mại																
	Dự án:																
10.6	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước																
	Dự án:																
10.7	Lĩnh vực kho tàng																
	Dự án:																
10.8	Lĩnh vực du lịch																
	Dự án:																
10.9	Lĩnh vực viễn thông																
	Dự án:																
10.10	Lĩnh vực lưu chính																
	Dự án:																
10.11	Lĩnh vực công nghệ thông tin																
	Dự án:																
10.12	Lĩnh vực quy hoạch																
	Dự án:																
10.13	Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị																
	Dự án:																
10.14	Lĩnh vực cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách																
	Dự án:																
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	Dự án:																
12	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)																
	Dự án:																

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025			Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó			
											Năm 2021 đã bố trí	Giai đoạn 2022-2025		Năm 2021			Giai đoạn 2022-2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Lĩnh vực nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																
13.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư																
	Dự án:																
13.2	Lĩnh vực khác																
	Dự án:																

Ghi chú:

+ Với mỗi nguồn lập 1 biểu khác nhau (nguồn XCCB tập trung, cơ chế đặc thù từ đất,...). Đối với dự án vốn ODA ghi bổ sung 3 dòng, ghi rõ cơ cấu nguồn vốn gồm: Vốn nước ngoài (ODA); vốn nước ngoài (ODA vay lại); vốn trong nước.

+ Từ cột số 01 đến cột 10: Đã có thông tin tại NQ 26 đề nghị cập nhật thông tin đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh

Phụ lục 4

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ
5 NĂM 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo văn bản số **483** /UBND-KT ngày **18**/02/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020				Số công trình hoàn thành	DỰ KIẾN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 5 NĂM 2021 - 2025		Ghi chú		
		Kế hoạch sau điều chỉnh đến thời điểm 31/12/2020		Giải ngân kế hoạch trung hạn đến 31/01/2021			Tổng mức vốn	Trong đó			
		Số dự án	Mức vốn	Số dự án	Mức vốn			Năm 2021		Giai đoạn 2022- 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
TỔNG SỐ											
1	Lĩnh vực quốc phòng										
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội										
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục đạy nghề										
4	Lĩnh vực khoa học, công nghệ										
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình										
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin										
6.1	Lĩnh vực văn hóa										
6.2	Lĩnh vực thông tin										
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn										
8	Lĩnh vực thể dục, thể thao										
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường										
9.1	Lĩnh vực môi trường										
9.2	Lĩnh vực Tài Nguyên										
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế										
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản										
10.1.1	Lĩnh vực đê điều										
10.1.2	Lĩnh vực thủy lợi										
10.1.3	Lĩnh vực kinh tế nông thôn (xây dựng nông thôn mới; cung cấp nước sạch và bảo vệ môi trường nông thôn...)										
10.2	Lĩnh vực công nghiệp										
10.3	Lĩnh vực giao thông										
10.4	Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế										
10.5	Lĩnh vực thương mại										
10.6	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước										
10.7	Lĩnh vực kho tàng										
10.8	Lĩnh vực du lịch										
10.9	Lĩnh vực viễn thông										
10.10	Lĩnh vực bưu chính										
10.11	Lĩnh vực công nghệ thông tin										
10.12	Lĩnh vực quy hoạch										
10.13	Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị										
10.14	Lĩnh vực cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách										
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể										
12	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)										
13	Lĩnh vực nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật										
13.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư										
13.2	Lĩnh vực khác										
13.3	Bố trí vốn để lập, phê duyệt dự án										

Ghi chú (đối với các huyện, thị xã): Đề nghị tổng hợp nguồn vốn ngân sách không bao gồm nguồn vốn hỗ trợ nông thôn mới và ngân sách Thành phố hỗ trợ khác

BIỂU DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NỢ XDCB ĐẾN 31/12/2020 VÀ DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2021-2015 ĐÃ ĐƯỢC BỔ TRÍ VỐN NHƯNG CHƯA CÓ TRONG DANH MỤC 2016-2020

(Kèm theo văn bản số **483** /UBND-KT ngày **18** /02/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án (bao gồm các dự án NSTP hỗ trợ các huyện, thị xã và các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện, cấp xã)	Cấp dự án		Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Giá trị khối lượng thực hiện đã nghiệm thu				Kế hoạch vốn bổ trợ/giải ngân đến hết năm 2020			Số vốn còn thiếu - Nợ XDCB (sau khi đã bổ trợ vốn/giải ngân đến hết năm 2020)	Kế hoạch vốn năm 2021			Số vốn còn thiếu - Nợ XDCB (sau khi đã bổ trợ vốn năm 2021)			Nguyên nhân dự án không được đưa vào danh mục 2016-2020 hoặc nợ xây dựng cơ bản		
		B	C		Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMBT	Đã phê duyệt quyết toán		Chưa phê duyệt quyết toán - Biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó cấp ngân sách:			Tổng số	Trong đó cấp ngân sách:			
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán phê duyệt	Số Biên bản, ngày, tháng, năm	Giá trị khối lượng thực hiện (xác nhận giữa CEDT và đơn vị thi công)		Bổ trợ đến hết năm 2015	Bổ trợ giai đoạn 2016-2020			Thành phố	Huyện	Xã		Thành phố		Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
TỔNG SỐ (A+B)																							
A	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐTXD CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011-2015 ĐÃ ĐƯỢC BỔ TRÍ VỐN NHƯNG CHƯA ĐƯỢC BỔ TRÍ VỐN GIAI ĐOẠN 2016-2020																						
	...																						
B	DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN 31/12/2020																						
B.1	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ																						
I	Dự án nợ XDCB đến hết ngày 31/12/2014																						
1	Dự án																						
2	Dự án																						
3																						
II	Dự án nợ XDCB phát sinh sau ngày 31/12/2014																						
1	Dự án																						
2	Dự án																						
3																						
B.1	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (bao gồm cả cấp xã gồm cả nguồn NSTP hỗ trợ cấp Huyện)																						
A	Nợ các dự án ngoài nông thôn mới																						
I	Dự án nợ XDCB đến hết ngày 31/12/2014																						
1	Dự án																						
2	Dự án																						
3																						
II	Dự án nợ XDCB phát sinh sau ngày 31/12/2014																						

TT	Dự án (bao gồm các dự án NSTP hỗ trợ các huyện, thị xã và các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện, cấp xã)	Cấp dự án		Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Giá trị khối lượng thực hiện đã nghiệm thu				Kế hoạch vốn bố trí/giải ngân đến hết năm 2020			Số vốn còn thiếu - Nợ XDCB (sau khi đã bố trí vốn/giải ngân đến hết năm 2020)	Kế hoạch vốn năm 2021			Số vốn còn thiếu - Nợ XDCB (sau khi đã bố trí vốn năm 2021)			Nguyên nhân dự án không được đưa vào danh mục 2016-2020 hoặc nợ xây dựng cơ bản		
		B	C		Số QĐ; ngày, tháng, năm	TMĐT	Đã phê duyệt quyết toán		Chưa phê duyệt quyết toán - Biên bản nghiệm thu, bản giao công trình hoàn thành	Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó cấp ngân sách:			Tổng số	Trong đó cấp ngân sách:				
							Số QĐ, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán phê duyệt			Số Biên bản, ngày, tháng, năm	Giá trị khối lượng thực hiện (xác nhận giữa CĐT và đơn vị thi công)			Bố trí đến hết năm 2015	Bố trí giải đoạn 2016- 2020	Thành phố		Huyện	Xã		Thành phố	Huyện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Dự án																						
2	Dự án																						
3																						
B	Nợ các dự án nông thôn mới																						
I	Dự án nợ XDCB đến hết ngày 31/12/2014																						
1	Dự án																						
2	Dự án																						
3	...																						
II	Dự án nợ XDCB phát sinh sau ngày 31/12/2014																						
1	Dự án																						
2	Dự án																						
3																						

Phụ lục 6

TỔNG HỢP NHU CẦU HOÀN TRẢ VỐN NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN ĐÃ ỨNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo văn bản số **483** /UBND-KT ngày **18** /02/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Tổng số vốn đã ứng cho dự án đến hết năm 2020		Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết ngày 31/12/2021		Tổng số vốn NSTP đã hoàn trả đến hết năm 2020		Tổng nhu cầu đề nghị Thành phố hoàn trả giai đoạn 2021-2025		Chủ đầu tư	Văn bản của cấp có thẩm quyền về cơ chế ứng vốn; quyết định ứng vốn (cung cấp tài liệu kèm theo)	Văn bản của cấp có thẩm quyền về hoàn trả vốn ứng; quyết định hoàn trả của Thành phố (cung cấp tài liệu kèm theo)	Chí chú (i)
		A	B	C			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó giai đoạn 2016-2020	Tổng số	Trong đó năm 2020	Tổng số	Trong đó giai đoạn 2016-2020	Tổng số	Trong đó năm 2021				
		3	4	5			8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
	TỔNG CỘNG																			
I	Lĩnh vực A																			
1	Dự án 1																			
2	Dự án ...																			
II	Lĩnh vực B (tương tự trên)																			

Ghi chú: li đề nghị đơn vị nêu rõ cơ cấu nguồn vốn ứng của ngân sách Huyện (từ nguồn kết dư, nguồn cải cách tiền lương)

88

Phụ lục 7

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỐ TRÍ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020
VÀ ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021-2025**

(Kèm theo văn bản số **483** /UBND-KT ngày **18** /02/2021 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án		Tổng số vốn ứng trước	Kế hoạch đầu tư NSTW giai đoạn 2016-2020		Tổng số đã thu hồi vốn ứng đến hết năm 2020		Nhu cầu bố trí vốn thu hồi giai đoạn 2021-2025			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng vốn đầu tư		Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Trong đó số vốn đã thu hồi giai đoạn 2016-2020	Tổng số	Trong đó:			
												Năm 2021	Giai đoạn 2022-2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
1	Dự án														

